



huān xīn

欢心

noun · favor; delight; approval

Example Sentences

Tā nǔ lì tǎo lǎo bǎn de huān xīn

她努力讨老板的欢心。

She tried hard to win the boss's favor.

Zhè zhī xiǎo gǒu hěn huì tǎo zhǔ rén de huān xīn

这只小狗很会讨主人的欢心。

This little dog is good at pleasing its owner.

Trace each character, then write the word on your own.

欢	欢	欢	欢	欢	欢	欢	欢	欢											
心	心	心	心	心	心	心													